

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	528		189	158	181
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	479		162	143	174
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	47		26	14	7
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	2		1	1	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	147	147			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	134	134			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	13	13			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	528		189	158	181
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	204		59	61	84
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	192		67	62	63
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	97		42	21	34
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	35		21	14	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	147	147			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	40	40			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	47	47			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	49	49			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11	11			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	675	147	189	158	181
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	629	136	168	144	181
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	203		58	61	84
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	193		68	62	63
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	5	5			
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	35	35			
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	45	11	21	13	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
4	Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	13	2	7	3	1
5	Chuyên trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	8	1	2	3	2
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	0	1	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	181	0	0	0	181
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	84	0	0	0	84
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	63	0	0	0	63
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	34	0	0	0	34
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	349/326	83/64	106/83	69/89	91/90
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0

Bắc Sơn, ngày 23 tháng 08 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Đông Thị Hoa